

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẠ HÒA
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27/8/2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ HÒA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Vũ Thường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chu Thị Ngọc Lan

2. Bà Phạm Thị Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Hòa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Thành - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2021/TLST-HNGĐ, ngày 14/4/2021, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2021/QĐXX-ST ngày 11/8/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1974

Cư trú tại: Khu 01, xã L, huyện H, tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1979

Cư trú tại: Khu 01, xã L, huyện H, tỉnh Phú Thọ

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Hạ Hòa

Địa chỉ: Thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Tùng N - Chức vụ: Giám đốc

2. Ngân hàng chính sách xã hội, Phòng giao dịch huyện Hạ Hòa

Địa chỉ: Thị trấn H, huyện H, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H - Chức vụ: Giám đốc

Anh T có mặt, chị Q vắng mặt, ông N và ông H xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh Nguyễn Đức T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Q kết hôn năm 1997 trên cơ sở hai bên đều tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã L, huyện H. Quá trình chung

sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do chị Q hay nghi ngờ, ghen tuông, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng không quan tâm không có trách nhiệm với nhau nữa. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng trầm trọng, không thể đoàn tụ được, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Q.

- Về con chung: Anh T xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Đức H, sinh năm 1998, Nguyễn Minh H, sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 18/9/2006. Hiện cháu H và cháu H đã trưởng thành lao động tự túc được nên không phải giải quyết, còn cháu H đang ở với chị Q. Sau khi ly hôn việc ở với ai theo nguyện vọng của con, anh không có ý kiến gì.

- Về tài sản chung, vay nợ chung, anh T và chị Q đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận: Anh T sử dụng và sở hữu thửa đất số 32-1A, tờ bản đồ số 21, diện tích 185,5m² (gồm 100m² đất ở và 85,5m² đất vườn) tại khu 01, xã L, huyện H, đã được UBND huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2011 mang tên Nguyễn Đức T và thửa đất số 56-1, tờ bản đồ số 14, diện tích 2240m² (gồm 300m² đất ở và 1940m² đất vườn) tại khu 01 xã L, huyện H, đã được UBND huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/9/2013, mang tên Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Q (trên thửa đất này có 01 nhà xây mái bằng, bếp và công trình phụ khép kín, tổng diện tích xây dựng 160m²). Anh T có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng, gồm: Trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Hạ Hòa – Phòng giao dịch Vĩnh Chân 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) tiền nợ gốc, trả cho Ngân hàng chính sách xã hội, Phòng giao dịch Hạ Hòa 57.500.000đ (Năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền nợ gốc và toàn bộ tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với các Ngân hàng. Anh T và chị Q không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn là chị Nguyễn Thị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt. Quá trình làm việc với chị Q và xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L đều thể hiện: Chị Q và anh T kết hôn tự nguyện và có đăng ký theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nghi ngờ, ghen tuông với nhau. Bản thân chị Q cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm, tuy nhiên chị Q không đến Tòa án và không ký biên bản, vì chị cho rằng do theo đạo thiên chúa nên không ký bất cứ giấy tờ gì về việc ly hôn. Về con chung, chị Q đề nghị sau khi ly hôn, ở với ai theo nguyện vọng của các cháu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Hạ Hòa và Phòng giao dịch, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hạ Hòa đều nhất trí theo biên bản đề nghị ghi nhận thỏa thuận của anh T và chị Q.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Hòa phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- + Ý kiến về việc giải quyết vụ án:
- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị Q.
- Về con chung: Cháu Nguyễn Đức H, sinh năm 1998 và Nguyễn Minh Hằng, sinh năm 2000 đã trưởng thành lao động tự túc được nên không phải giải quyết. Giao cho chị Nguyễn Thị Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 18/9/2006. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Q.
- Về tài sản chung, vay nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận, theo biên bản đề nghị ghi nhận thỏa thuận của anh T và chị Q ngày 14/7/2021.
- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn là anh Nguyễn Đức T cư trú tại xã L, huyện H khởi kiện tranh chấp hôn nhân và gia đình với bị đơn là chị Nguyễn Thị Q cư trú cùng địa chỉ. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, chị Q đã được Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử theo quy định.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị Q kết hôn với nhau vào năm 1997, trên cơ sở hai bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Phú Thọ, đây là một hôn nhân hợp pháp. Hai bên chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do nghi ngờ, ghen tuông, bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm, không có trách nhiệm với nhau nữa. Chính quyền địa phương và anh T, chị Q cũng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị Q đã căng thẳng, trầm trọng kéo dài, mục đích xây dựng một gia đình hạnh phúc, bền vững không đạt được. Do vậy việc anh T xin ly hôn chị Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Anh T và chị Q có 03 con chung là Nguyễn Đức H, sinh năm 1998, Nguyễn Minh H, sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 18/9/2006. Hiện cháu H và cháu H đã trưởng thành lao động tự túc được nên không phải giải quyết, còn cháu H đang ở với chị Q. Sau khi ly hôn sẽ giao cháu H cho chị Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, theo nguyện vọng của cháu. Chị Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không phải giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ chung: Ngày 14/7/2021 anh T và chị Q có đơn đề nghị Tòa án ghi nhận thỏa thuận việc chia tài sản chung và trả nợ chung của

vợ chồng, có xác nhận của UBND xã L, huyện H. Xét đề nghị ghi nhận thỏa thuận của anh T, chị Q là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều nhất trí với thỏa thuận này, nên chấp nhận.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 33, 34, 35, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm a, d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Đức T và chị Nguyễn Thị Q.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Đức H, sinh năm 1998 và Nguyễn Minh H, sinh năm 2000 đã trưởng thành lao động tự túc được nên không phải giải quyết. Giao cho chị Nguyễn Thị Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 18/9/2006, kể từ tháng 8/2021 cho đến khi thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị Q. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung, ghi nhận sự thỏa thuận: Anh Nguyễn Đức T sử dụng và sở hữu thửa đất số 32-1A, tờ bản đồ số 21, diện tích 185,5m² (gồm 100m² đất ở và 85,5m² đất vườn) tại khu 01, xã L, huyện H, đã được UBND huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2011 mang tên Nguyễn Đức T và thửa đất số 56-1, tờ bản đồ số 14, diện tích 2240m² (gồm 300m² đất ở và 1940m² đất vườn) tại khu 01 xã L, huyện H, đã được UBND huyện Hạ Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/9/2013, mang tên Nguyễn Đức T và Nguyễn Thị Q (trên thửa đất này có 01 nhà xây mái bằng, bếp và công trình phụ khép kín, tổng diện tích xây dựng 160m²). Anh T có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng, gồm: Trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Hạ Hòa – Phòng giao dịch Vĩnh Chân 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) tiền nợ gốc, trả cho Ngân hàng chính sách xã hội, Phòng giao dịch Hạ Hòa 57.500.000đ (Năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền nợ gốc và toàn bộ tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với các Ngân hàng. Anh T và chị Q không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Đức T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền anh T phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số: AA/2020/0002659 ngày 13/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hạ Hòa. Anh T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Anh T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Hạ Hòa;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Lê Vũ Thường